CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY	***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
	Independence - Freedom – Happiness

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
DN: C=VN, S=TỈNH NINH BÌNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0700823506
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.13 14:37:27+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

Số: 02-11/2026/CBTT-BQP — *Ninh Bình, ngày 13 tháng 11 năm 2026*

No. 02-11/2026/CBTT-BQP — *Ninh Binh, November 13, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

To: - ***State Securities Commission of Vietnam***

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**

   Name of company: ***BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY***

   Mã chứng khoán/*Stock code:* BQP

   Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

   Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

   Điện thoại liên hệ/*Tel: (84-24) 3388 8899*

   Website: bqp.com.vn E-mail: info@bqp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét/ *The reviewed semi-annual Financial Statements for 2026:*

  ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc/*Separate Financial Statements (The listed organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has affiliated entities):*

  ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated Financial Statements (The listed organization has subsidiaries)*;

  ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (The listed organization has dependent accounting units with separate accounting systems);*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

  - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed or audited):*

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025/*Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more before and after the audit, resulting in a change from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements for 2025):*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the statement of profit or loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year*:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

- Lợi nhuận sau thuế trong ký báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 13/11/2026 tại đường dẫn https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/

This information was disclosed on company's website on November 13, 2026 as in the link https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- *Báo cáo tài chính Bán niên năm 2026 đã được soát xét/ The reviewed semi-annual Financial Statements for 2026;*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
MSDN:0700823506

LUONG HUU HOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

Ninh Bình, tháng 11 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty từ đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban giám đốc,

Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
T (84-24) 6278 2904 E anviet@anvietcpa.com W anvietcpa.com

*Số: **225** /2026/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12/11/2026, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/09/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận tại ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0200511555 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**472.005.246.551**	**445.611.582.749**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**4.004.266.442**	**582.633.460**
1.	Tiền	111	5	4.004.266.442	582.633.460
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**112.533.789.494**	**41.094.079.743**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	112.533.789.494	41.094.079.743
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**102.877.475.890**	**188.257.693.369**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	93.411.319.260	191.139.963.052
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	15.045.046.571	2.664.642.226
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	11	422.226.864	454.204.896
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	13	(6.001.116.805)	(6.001.116.805)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**231.325.849.766**	**194.759.805.907**
1.	Hàng tồn kho	141		231.325.849.766	194.759.805.907
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**21.263.864.959**	**20.917.370.270**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	576.340.323	320.055.373
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		560.524.590	586.774.127
3.	Tài sản ngắn hạn khác	165	12	20.127.000.046	20.010.540.770
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**104.273.887.871**	**116.448.875.138**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**16.417.500**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	11	-	16.417.500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**87.597.747.121**	**99.086.609.590**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	87.074.764.106	98.123.685.035
	- Nguyên giá	*222*		*194.036.099.481*	*198.478.680.430*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(106.961.335.375)*	*(100.354.995.395)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	522.983.015	962.924.555
	- Nguyên giá	*225*		*3.877.089.431*	*3.877.089.431*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.354.106.416)*	*(2.914.164.876)*
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**16.676.140.750**	**17.345.848.048**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	16.676.140.750	17.345.848.048
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**576.279.134.422**	**562.060.457.887**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**324.028.912.246**	**326.412.728.789**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**324.028.912.246**	**326.389.275.220**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.762.409.729	166.770.117.616
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	63.800.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	4.245.146.908	3.685.248.089
4.	Phải trả người lao động	315		1.708.175.865	1.385.951.946
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.751.109.696	573.742.821
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	431.092.581	777.640.674
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	284.130.977.467	153.132.774.074
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**23.453.569**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	-	23.453.569
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**21**	**252.250.222.176**	**235.647.729.098**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*185.000.000.000*	*185.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn	412		17.101.170.000	17.101.170.000
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.149.052.176	33.546.559.098
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*33.546.559.098*	*802.420.831*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*16.602.493.078*	*32.744.138.267*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**576.279.134.422**	**562.060.457.887**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**660.675.861.339**	**622.885.637.843**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.813.655	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**23**	**660.668.047.684**	**622.885.637.843**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	623.524.186.537	592.055.853.380
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**37.143.861.147**	**30.829.784.463**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	3.085.163.753	789.516.406
8.	Chi phí tài chính	23	26	10.619.004.941	4.385.464.214
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*10.603.719.931*	*4.208.049.239*
9.	Chi phí bán hàng	25	27	3.622.865.599	2.639.561.574
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.360.725.342	6.773.547.529
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**20.626.429.018**	**17.820.727.552**
12.	Thu nhập khác	31	29	249.853.535	44.940.278
13.	Chi phí khác	32	30	97.054.579	155.837.652
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**152.798.956**	**(110.897.374)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**20.779.227.974**	**17.709.830.178**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.176.734.896	1.786.505.662
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	897	1.062

Phê duyệt, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**20.779.227.974**	**17.709.830.178**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.046.916.496	12.045.516.051
- Các khoản dự phòng	03	-	1.649.368.392
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.117.363	157.914.197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.100.535.793)	(813.078.892)
- Chi phí đi vay	06	10.603.719.931	4.208.049.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**39.344.445.971**	**34.957.599.165**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	85.417.560.065	(8.867.540.866)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.566.043.859)	(21.342.214.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(134.240.808.461)	(11.400.189.560)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	413.422.348	(783.494.412)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(10.242.574.665)	(4.208.992.248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.665.989.303)	(2.761.920.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(59.539.987.904)**	**(14.406.753.298)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.000.000.000)	(7.205.410.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.650.000.000	2.038.541.667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.250.000.000)	(16.284.122.411)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.586.312.739	1.397.714.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(68.013.687.261)**	**(17.353.276.754)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	333.088.176.257	148.166.207.876
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(201.792.608.815)	(125.473.189.410)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(320.817.618)	(690.492.617)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16.675.823.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**130.974.749.824**	**5.326.702.350**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3.421.074.659**	**(26.433.327.702)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**582.633.460**	**40.494.041.518**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	558.323	(49.544)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.004.266.442**	**14.060.664.272**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận từ ngày 15/04/2024. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là BQP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, gia công công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa;
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Địa chỉ, số lao động

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 127 người (tại ngày 31/03/2026 là 115 người).

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Công ty đã áp dụng các quy định theo Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/09/2026 là 25.970 VND/USD.

- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền, được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được xác định tại từng thời điểm thanh toán.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá

(bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3,5 - 7

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm: tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí chờ phân bổ ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí chờ phân bổ dài hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn của Công ty. Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính

vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay và một số chi phí khác.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; tiền cổ tức, lợi nhuận được chia; Chiết khấu thanh toán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có); giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao

vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí cho nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm,...); chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các khoản chi phí khác,...

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin về các bên liên quan của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 35.

5. TIỀN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Tiền mặt	343.561.434	324.422.408
Tiền gửi không kỳ hạn	3.660.705.008	258.211.052
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	*305.291.973*	*160.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	*2.683.587.285*	*73.835.502*
- Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	*511.775.560*	-
- Các ngân hàng khác	*160.050.190*	*24.375.550*
Cộng	**4.004.266.442**	**582.633.460**

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**576.340.323**	**320.055.373**
Phí bảo hiểm	190.311.456	100.495.712
Công cụ, dụng cụ	183.628.867	85.761.658
Các khoản khác	202.400.000	133.798.003
Dài hạn	**16.676.140.750**	**17.345.848.048**
Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước (*)	15.425.612.161	15.625.502.041
Công cụ, dụng cụ	220.587.680	500.725.394
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt	822.207.364	1.105.165.542
Các khoản khác	207.733.545	114.455.071
Cộng	**17.252.481.073**	**17.665.903.421**

(*): Là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình từ Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ nêu trên để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty và các bên liên quan với ngân hàng.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/09/2026			01/04/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (*)	18.343.012.779	18.343.012.779	-	18.319.975.907	18.319.975.907	-
- Số tiền gửi	*17.863.523.082*	*17.863.523.082*	-	*17.539.697.019*	*17.539.697.019*	-
- Lãi dự thu	*479.489.697*	*479.489.697*	-	*780.278.888*	*780.278.888*	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (*)	6.220.797.260	6.220.797.260	-	6.334.081.918	6.334.081.918	-
- Số tiền gửi	*6.100.000.000*	*6.100.000.000*	-	*6.100.000.000*	*6.100.000.000*	-
- Lãi dự thu	*120.797.260*	*120.797.260*	-	*234.081.918*	*234.081.918*	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - TP. Hồ Chí Minh (*)	16.114.410.960	16.114.410.960	-	16.440.021.918	16.440.021.918	-
- Số tiền gửi	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*	-	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*114.410.960*	*114.410.960*	-	*440.021.918*	*440.021.918*	-
Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (*)	5.188.054.795	5.188.054.795	-	-	-	-
- Số tiền gửi	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*188.054.795*	*188.054.795*	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương (*)	51.002.270.549	51.002.270.549	-	-	-	-
- Số tiền gửi	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*1.002.270.549*	*1.002.270.549*	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh (*)	15.665.243.151	15.665.243.151	-	-	-	-
- Số tiền gửi	*15.250.000.000*	*15.250.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*415.243.151*	*415.243.151*	-	-	-	-
Cộng	**112.533.789.494**	**112.533.789.494**	**-**	**41.094.079.743**	**41.094.079.743**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 - 13 tháng (kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán) tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,8%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty và của bên liên quan với các ngân hàng.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Techcom	21.232.681.590	-	21.088.820.032	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Đông	10.049.410.800	-	11.588.859.000	-
Công ty Cổ phần Yến Thịnh Invest	15.595.556.715	-	16.857.488.550	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Tú Uyên	-	-	29.106.832.700	-
Các khách hàng khác	46.533.670.155	(5.779.624.805)	112.497.962.770	(5.779.624.805)
Cộng	**93.411.319.260**	**(5.779.624.805)**	**191.139.963.052**	**(5.779.624.805)**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*4.733.321.078*	-	*3.292.477.647*	-

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	14.753.685.906	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HTP Lộc Phát	-	-	2.505.184.200	-
Các khoản trả trước khác	291.360.665	(95.738.000)	159.458.026	(95.738.000)
Cộng	**15.045.046.571**	**(95.738.000)**	**2.664.642.226**	**(95.738.000)**
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*14.753.685.906*	-	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	168.443.136.590	-	135.841.909.180	-
Sản phẩm	53.266.360.347	-	31.753.383.006	-
Hàng hoá	9.616.352.829	-	27.164.513.721	-
Cộng	**231.325.849.766**	**-**	**194.759.805.907**	**-**

11. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**422.226.864**	**(125.754.000)**	**454.204.896**	**(125.754.000)**
Tạm ứng	-	-	23.814.000	-
Ký cược, ký quỹ	194.236.129	-	177.818.629	-
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	102.236.735	-	126.593.267	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
Phải thu khác	-	-	225.000	-
Dài hạn	**-**	**-**	**16.417.500**	**-**
Ký cược, ký quỹ	-	-	16.417.500	-
Cộng	**422.226.864**	**(125.754.000)**	**470.622.396**	**(125.754.000)**

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026			01/04/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (*)	5.936.863.781	5.936.863.781	-	5.937.125.699	5.937.125.699	-
- Số tiền gửi	*5.930.000.000*	*5.930.000.000*	-	*5.930.000.000*	*5.930.000.000*	-
- Lãi dự thu	*6.863.781*	*6.863.781*	-	*7.125.699*	*7.125.699*	-
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (*)	14.190.136.265	14.190.136.265	-	14.073.415.071	14.073.415.071	-
- Số tiền gửi	*14.121.121.530*	*14.121.121.530*	-	*14.007.182.902*	*14.007.182.902*	-
- Lãi dự thu	*69.014.735*	*69.014.735*	-	*66.232.169*	*66.232.169*	-
Cộng	**20.127.000.046**	**20.127.000.046**	**-**	**20.010.540.770**	**20.010.540.770**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,39%/năm đến 3,2%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty.

13. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2026				01/04/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		**5.779.624.805**	**-**	**(5.779.624.805)**		**5.779.624.805**	**-**	**(5.779.624.805)**
SMC Electric (HK) Limited	> 3 năm	4.215.752.249	-	(4.215.752.249)	> 3 năm	4.215.752.249	-	(4.215.752.249)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	> 3 năm	718.682.056	-	(718.682.056)	> 3 năm	718.682.056	-	(718.682.056)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	> 3 năm	845.190.500	-	(845.190.500)	2-3 năm	845.190.500	-	(845.190.500)
Trả trước người bán		**95.738.000**	**-**	**(95.738.000)**		**95.738.000**	**-**	**(95.738.000)**
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)
Phải thu khác		**125.754.000**	**-**	**(125.754.000)**		**125.754.000**	**-**	**(125.754.000)**
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	> 3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)	> 3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)
Cộng		**6.001.116.805**	**-**	**(6.001.116.805)**		**6.001.116.805**	**-**	**(6.001.116.805)**

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**(6.001.116.805)**	**(4.098.191.263)**
Trích lập dự phòng	-	(1.649.368.392)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	**(6.001.116.805)**	**(5.747.559.655)**
Trong đó		
- Phải thu khách hàng	*(5.779.624.805)*	*(5.526.067.655)*
- Phải thu khác	*(125.754.000)*	*(125.754.000)*
- Trả trước cho người bán	*(95.738.000)*	*(95.738.000)*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/04/2026	**72.903.487.206**	**119.688.322.614**	**4.374.104.650**	**234.505.600**	**1.278.260.360**	**198.478.680.430**
Mua trong kỳ	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.442.580.949)	-	-	-	(6.442.580.949)
Số dư tại 30/09/2026	**72.903.487.206**	**115.245.741.665**	**4.374.104.650**	**234.505.600**	**1.278.260.360**	**194.036.099.481**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/04/2026	**21.624.305.327**	**74.991.891.328**	**2.630.964.062**	**199.764.449**	**908.070.229**	**100.354.995.395**
Khấu hao trong kỳ	1.933.526.346	8.292.208.275	303.870.456	19.651.560	57.718.319	10.606.974.956
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.000.634.976)	-	-	-	(4.000.634.976)
Số dư tại 30/09/2026	**23.557.831.673**	**79.283.464.627**	**2.934.834.518**	**219.416.009**	**965.788.548**	**106.961.335.375**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/04/2026	**51.279.181.879**	**44.696.431.286**	**1.743.140.588**	**34.741.151**	**370.190.131**	**98.123.685.035**
Số dư tại 30/09/2026	**49.345.655.533**	**35.962.277.038**	**1.439.270.132**	**15.089.591**	**312.471.812**	**87.074.764.106**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	*12.905.824.092*	-	*37.990.000*	*552.900.360*	*13.496.714.452*
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	*49.345.655.533*	*3.851.112.312*	-	-	-	*53.196.767.845*

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/04/2026	**3.877.089.431**	**3.877.089.431**
Số dư tại 30/09/2026	**3.877.089.431**	**3.877.089.431**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/04/2026	**2.914.164.876**	**2.914.164.876**
Khấu hao trong kỳ	439.941.540	439.941.540
Số dư tại 30/09/2026	**3.354.106.416**	**3.354.106.416**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/04/2026	**962.924.555**	**962.924.555**
Số dư tại 30/09/2026	**522.983.015**	**522.983.015**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HTP Lộc Phát	4.613.467.100	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Baltic	13.354.593.325	13.354.593.325
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	89.944.904.134
Các nhà cung cấp khác	13.794.349.304	63.470.620.157
Cộng	**31.762.409.729**	**166.770.117.616**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*51.275.338*	*117.685.449.055*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	717.472.712	356.327.446
Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh	656.390.859	-
Các khoản trích trước khác	377.246.125	217.415.375
Cộng	**1.751.109.696**	**573.742.821**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.200.000	431.955.087
Các khoản bảo hiểm	208.379.500	196.976.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	206.513.081	148.709.087
Cộng	**431.092.581**	**777.640.674**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*47.759.538*	*34.978.976*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**284.130.977.467**	**153.132.774.074**
Vay ngắn hạn (19.1)	284.024.737.341	152.729.169.899
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.2)	106.240.126	403.604.175
Dài hạn	**-**	**23.453.569**
Nợ thuê tài chính (19.2)	-	23.453.569
Cộng	**284.130.977.467**	**153.156.227.643**

19.1. Vay ngắn hạn

	01/04/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	29.998.438.360	33.610.097.342	33.611.806.823	29.996.728.879
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (2)	32.734.464.666	32.703.972.838	32.734.464.666	32.703.972.838
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	49.996.266.873	57.282.327.452	65.954.558.701	41.324.035.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - TP Hồ Chí Minh (4)	40.000.000.000	40.042.079.025	40.042.079.025	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh (5)	-	69.449.699.600	29.449.699.600	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương (6)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cộng	**152.729.169.899**	**333.088.176.257**	**201.792.608.815**	**284.024.737.341**

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2026:

STT	Ngân Hàng	Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cấp tín dụng số: 01/2025/21017410/CTD ngày 12/11/2025	8,8% - 8,9%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 13 tháng kể từ ngày 16/10/2025, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(2)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: CLC-69822-02 ngày 08/01/2026	9,4% - 11,6%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 08/01/2026, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL ngày 08/01/2026 và số 02/HDBL ngày 08/01/2026 được ký kết lần lượt bởi ông Nguyễn Thanh Tùng (Bên liên quan của Công ty) và ông Lương Hữu Hoàn (Bên liên quan của Công ty)
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2026/14314082/HĐTD ngày 21/01/2026	8,1% - 8,9%	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/01/2027, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DP458870 thuộc sở hữu của Công ty và Xe ô tô Santafe có biển kiểm soát số 30H-134.01 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Bên liên quan của Công ty)
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 60/2026-HĐCVHM/NHCT944-0700823506 ngày 29/05/2026	8,6%	Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 29/05/2026 đến hết ngày 29/05/2027. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

STT	Ngân Hàng	Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(5)	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010090.026/26/DN ngày 23/04/2026	9,3% - 11,0%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 23/04/2026 đến ngày 23/04/2027. Thời hạn vay theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 5 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(6)	Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	Hợp đồng tín dụng số 0000541017/2026/HĐTD-BACABANK.612 ngày 29/06/2026	10,9%	Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng từ 29/06/2026 đến hết ngày 29/06/2027. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Khế ước Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

19.2. Nợ thuê tài chính

	01/04/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**403.604.175**	**23.453.569**	**320.817.618**	**106.240.126**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội (1)	333.243.459	-	285.637.260	47.606.199
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (2)	70.360.716	23.453.569	35.180.358	58.633.927
Nợ thuê tài chính dài hạn	**23.453.569**	**-**	**23.453.569**	**-**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (2)	23.453.569	-	23.453.569	-
Cộng	**427.057.744**	**23.453.569**	**344.271.187**	**106.240.126**

Các hợp đồng nợ thuê tài chính

STT	Công ty	Hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê
(1)	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	Số 21722000434/HĐCTTC ngày 14/10/2022	Máy ép nhựa BM260-MT đã qua sử dụng	48 tháng
(2)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	Số C240116812 ngày 21/02/2024	02 Robot công nghiệp	42 tháng

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	106.240.126	403.604.175
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	23.453.569
Cộng	**106.240.126**	**427.057.744**
Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	*(106.240.126)*	*(403.604.175)*
Nợ thuê tài chính dài hạn	**-**	**23.453.569**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.001.109.481	1.001.109.481	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	35.719.914	35.719.914	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.665.989.303	4.176.734.896	3.665.989.303	4.176.734.896
Thuế thu nhập cá nhân	19.258.786	68.412.012	19.258.786	68.412.012
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	70.597.263	70.597.263	-
Cộng	**3.685.248.089**	**5.352.573.566**	**4.792.674.747**	**4.245.146.908**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/04/2025	**150.000.000.000**	**-**	**802.420.831**	**150.802.420.831**
Tăng vốn trong năm	35.000.000.000	17.500.000.000	-	52.500.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(398.830.000)	-	(398.830.000)
Lãi trong năm	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
Số dư tại 01/04/2026	**185.000.000.000**	**17.101.170.000**	**33.546.559.098**	**235.647.729.098**
Lãi trong kỳ	-	-	16.602.493.078	16.602.493.078
Số dư tại 30/09/2026	**185.000.000.000**	**17.101.170.000**	**50.149.052.176**	**252.250.222.176**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/04/2026	
	Vốn góp	Tỉ lệ	Vốn góp	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	93.017.330.000	50,28%	93.017.330.000	50,28%
Công ty Cổ phần BPG Invest	30.000.000.000	16,22%	30.000.000.000	16,22%
Ông Lương Hữu Hoàn	3.810.000.000	2,06%	3.810.000.000	2,06%
Ông Trần Trọng Thắng	4.500.000.000	2,43%	4.500.000.000	2,43%
Bà Hoàng Thị Hằng	3.970.000.000	2,15%	3.970.000.000	2,15%
Ông Lê Văn Dũng	3.688.000.000	1,99%	3.688.000.000	1,99%
Bà Trịnh Thị Hoà	3.123.000.000	1,69%	3.100.000.000	1,68%
Các cổ đông khác	42.891.670.000	23,18%	42.914.670.000	23,20%
Cộng	**185.000.000.000**	**100%**	**185.000.000.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/04/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.500.000**	**18.500.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**18.500.000**	**18.500.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*18.500.000*	*18.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.500.000**	**18.500.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*18.500.000*	*18.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/Cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất với diện tích 15.059 m2 tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình từ Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera theo Hợp đồng cho thuê lại đất số 14/2019/BĐS-HĐKT ngày 16/2/2019. Thời hạn thuê đến ngày 04/08/2066. Đơn giá thuê đất hàng năm sẽ được thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam (nay là UBND tỉnh Ninh Bình).

Công ty thuê các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài sản với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Công ty mẹ). Thời gian thuê các tài sản là 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

Tổng số tiền thuê đất, tiền thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán dự kiến như sau:

	30/09/2026 VND	01/04/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	13.885.050.000	15.257.850.000
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	55.540.200.000	61.031.400.000
Trên 5 năm	31.706.509.000	41.394.634.000
Cộng	**101.131.759.000**	**117.683.884.000**

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30/09/2026, Công ty nhận giữ hộ các vật tư, công cụ dụng cụ cho các khách hàng gia công như sau:

Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
Bột màu các loại	kg	66,70
Hạt màu các loại	kg	3.183,60
Hạt nhựa ABS	kg	33.811,89
Hạt nhựa nguyên sinh khác	kg	3.631,45
Hạt nhựa PC	kg	1.160,00
Hạt nhựa PP	kg	18.151,64
Khuôn các loại	cái	6,00

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tài sản cầm cố là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026:

Khoản cầm cố/Kỳ hạn	Số tiền (VND)	Bên nhận cầm cố	Thời hạn cầm cố
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình		Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng
- Kỳ hạn 3 tháng	5.930.000.000		
- Kỳ hạn 12 tháng	6.100.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long		Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng
- Kỳ hạn 3 tháng	14.121.121.530		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh		Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng
- Kỳ hạn 6 tháng	15.250.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long			

Khoản cầm cố/Kỳ hạn	Số tiền (VND)	Bên nhận cầm cố	Thời hạn cầm cố
- Kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân		Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
- Kỳ hạn 12 tháng	17.863.523.082		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - TP Hồ Chí Minh		Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - TP Hồ Chí Minh	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
- Kỳ hạn 12 tháng	16.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương		Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	Đến khi hoàn tất thủ tục xóa đăng ký giao dịch đảm bảo đối với tất cả tài sản cầm cố
- Kỳ hạn 13 tháng	50.000.000.000		

Chi tiết tài sản thế chấp là tài sản cố định tại ngày 30/09/2026:

Danh mục tài sản	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Bên nhận thế chấp	Thời hạn thế chấp
Tài sản gắn liền với đất tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DP 458870	72.903.487.206	49.345.655.533	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
Máy ép nhựa, ký hiệu MA4800II/225P	3.041.159.741	1.115.091.893		
Máy ép nhựa, ký hiệu JU5500III/3430	3.318.944.965	1.216.946.465		
Máy ép nhựa, ký hiệu JU6500III/4630	4.142.929.038	1.519.073.954		

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	650.181.871.061	617.578.610.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.493.990.278	5.307.027.354
Cộng	**660.675.861.339**	**622.885.637.843**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	7.813.655	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**660.668.047.684**	**622.885.637.843**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	*271.535.630.139*	*267.074.620.808*

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	620.226.995.120	588.679.284.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.297.191.417	3.376.568.546
Cộng	**623.524.186.537**	**592.055.853.380**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.892.481.766	787.037.225
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.681.987	2.479.181
Cộng	**3.085.163.753**	**789.516.406**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí đi vay	10.603.719.931	4.208.049.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.117.363	177.414.975
Chi phí tài chính khác	167.647	-
Cộng	**10.619.004.941**	**4.385.464.214**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.184.822.965	1.310.614.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.317.998.127	1.237.943.668
Chi phí khác	120.044.507	91.003.237
Cộng	**3.622.865.599**	**2.639.561.574**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.304.171.825	1.895.148.473
Chi phí vật liệu quản lý	138.508.286	239.045.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.583.212	674.935.680
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.649.368.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.809.189.390	2.077.833.173
Chi phí khác	613.272.629	237.216.564
Cộng	**5.360.725.342**	**6.773.547.529**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	208.054.027	26.041.667
Các khoản khác	41.799.508	18.898.611
Cộng	**249.853.535**	**44.940.278**
Trong đó: Thu nhập với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	*208.054.027*	*26.041.667*

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	70.597.263	145.013.639
Các khoản khác	26.457.316	10.824.013
Cộng	**97.054.579**	**155.837.652**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.817.749.629	236.194.613.408
Chi phí nhân công	12.795.022.114	12.063.747.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.046.916.496	12.045.516.051
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.649.368.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.936.970.401	17.909.299.727
Chi phí khác	1.449.932.013	962.415.118
Cộng	**290.046.590.653**	**280.824.960.228**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**20.779.227.974**	**17.709.830.178**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(611.203)
- Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này	2.625.799	-
- Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	4.766.128	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	97.054.579	155.837.652
Thu nhập chịu thuế	**20.883.674.480**	**17.865.056.627**
Thuế suất	*20%*	*20%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.176.734.896**	**3.573.011.325**
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	-	(1.786.505.663)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.176.734.896**	**1.786.505.662**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.500.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**897**	**1.062**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa, bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại các thuyết minh số 23 và số 24 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Retail	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuân	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**4.733.321.078**	**3.292.477.647**
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	2.995.835.064	1.881.877.647
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	275.076.000	127.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	409.514.400	1.283.400.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	603.993.614	-
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	448.902.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**14.753.685.906**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	14.753.685.906	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**51.275.338**	**117.685.449.055**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	89.944.904.134
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	-	13.623.011.690
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	-	27.750.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	51.275.338	1.310.526.631
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	12.694.816.600
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	84.440.000
Phải trả khác	**47.759.538**	**34.978.976**
Ông Lương Hữu Hoàn	9.174.638	600.000
Ông Vũ Văn Tuấn	38.584.900	34.378.976

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**271.535.630.139**	**267.074.620.808**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	264.934.268.720	262.502.868.988
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	4.985.252.134	4.550.151.820
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	426.250.000	21.600.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	555.979.285	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	379.180.000	-
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	254.700.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**391.189.590.576**	**445.925.073.921**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	388.130.403.607	364.051.114.001
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	2.799.000.000	3.837.000.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	260.186.969	505.434.920
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	56.162.000.000
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	21.369.525.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	**208.054.027**	**26.041.667**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	208.054.027	26.041.667
Chi trả cổ tức	**-**	**12.086.047.499**
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuân	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập	-	-
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	314.269.325	323.693.229
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	190.830.769	191.082.154
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
Cộng		**535.100.094**	**544.775.383**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 08-09/2026/NQ-BQP ngày 26/09/2026, Công ty dự kiến phát hành thêm 1.295.000 cổ phiếu tương đương giá trị phát hành theo mệnh giá là 12.950.000.000 đồng để trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông với tỷ lệ phát hành là 7%, tỷ lệ thực hiện quyền là 100:7. Ngày 09/11/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01-11/2026/NQ-BQP thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025, thời gian phát hành dự kiến trong quý IV/2026 - quý I/2027 sau khi Uỷ ban chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Hiện tại, Công ty đang triển khai các công việc liên quan để thực hiện việc chi trả cổ tức theo kế hoạch.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 đã được soát xét.

Một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng kỳ này, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/04/2026 trước phân loại lại	Phân loại lại	01/04/2026 sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**19.937.182.902**	**(19.937.182.902)**	**-**
Các khoản tương đương tiền	112	19.937.182.902	(19.937.182.902)	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**39.639.697.019**	**1.454.382.724**	**41.094.079.743**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	39.639.697.019	1.454.382.724	41.094.079.743
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.981.945.488**	**(1.527.740.592)**	**454.204.896**
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.981.945.488	(1.527.740.592)	454.204.896
Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**-**	**20.010.540.770**	**20.010.540.770**
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	20.010.540.770	20.010.540.770

Phê duyệt, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/04/2026 to 30/09/2026

Ninh Binh, November 2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2
REVIEW REPORT ON THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	8 - 33

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company, ("the Company") presents this report together with the Company's reviewed interim financial statements for the period from 01/04/2026 to 30/09/2026.

BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Directors and Board of Management who executed the Company during the period from 01/04/2026 to 30/09/2026 and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr. Le Van Dung	Member
Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent member
Mr. Choi Je Hyok	Independent member

Board of Management

Mr. Luong Huu Hoan	Director
Mr. Vu Van Tuan	Deputy Director
Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director
Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director

THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

The Board of the Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements for the period from 01/04/2026 to 30/09/2026, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30/09/2026 and the results of its operations and its cash flows for the period. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- Comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Design and implement an effective internal control system for proper preparation and presentation of the financial statements to minimize errors and frauds; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Luong Huu Hoan
Director

Ninh Binh, 12 November 2026

anviet
Certified Public Accountants

An Viet Auditing Company Limited
Level 12, 167 Building, Bui Thi Xuan Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi
T (84-24) 6278 2904 **E** anviet@anvietcpa.com **W** anvietcpa.com

No: ***225*** */2026/BCSX-AVI-TC1*

REVIEW REPORT ON THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **Shareholders**
The Boards of Directors and Management
Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company ("the Company") approved on 12/11/2026, as set out from page 04 to page 33, which comprise the interim statement of financial position as at 30/09/2026 and the interim income statement, interim cash flows statement for the period from 01/04/2026 to 30/09/2026 and the notes to interim financial statements.

Management's Responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Auditing Standards and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be indentified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditors' Conclusion

Based in our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements does not give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company as at 30/09/2026, and of the results of its operations and its cash flows the period from 01/04/2026 to 30/09/2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of interim financial statements.

M.S.D.N: 0200511555 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Doan Thu Hang
Deputy General Director
Certificate of audit practice registration
No. 1396-2023-055-1

For and on behalf of
ANVIET AUDITING COMPANY LIMITED

Hanoi, 12 November 2026

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 September 2026

FORM B01a-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	30/09/2026	01/04/2026
A. CURRENT ASSETS	**100**		**472,005,246,551**	**445,611,582,749**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**4,004,266,442**	**582,633,460**
1. Cash	111	5	4,004,266,442	582,633,460
II. Short-term financial investments	**120**		**112,533,789,494**	**41,094,079,743**
1. Short-term held-to-maturity investments	123	7	112,533,789,494	41,094,079,743
III. Short-term receivables	**130**		**102,877,475,890**	**188,257,693,369**
1. Short-term trade receivables	131	8	93,411,319,260	191,139,963,052
2. Short-term advances to suppliers	132	9	15,045,046,571	2,664,642,226
3. Other short-term receivables	135	11	422,226,864	454,204,896
4. Allowance for short-term doubtful debts	136	13	(6,001,116,805)	(6,001,116,805)
IV. Inventories	**140**	**10**	**231,325,849,766**	**194,759,805,907**
1. Inventories	141		231,325,849,766	194,759,805,907
V. Other current assets	**160**		**21,263,864,959**	**20,917,370,270**
1. Short-term deferred expenses	161	6	576,340,323	320,055,373
2. Value added tax deductibles	162		560,524,590	586,774,127
3. Other short-term assets	165	12	20,127,000,046	20,010,540,770
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**104,273,887,871**	**116,448,875,138**
I. Long-term receivables	**210**		**-**	**16,417,500**
1. Other long-term receivables	215	11	-	16,417,500
II. Fixed assets	**220**		**87,597,747,121**	**99,086,609,590**
1. Tangible fixed assets	221	14	87,074,764,106	98,123,685,035
- Cost	*222*		*194,036,099,481*	*198,478,680,430*
- Accumulated depreciation	*223*		*(106,961,335,375)*	*(100,354,995,395)*
2. Finance lease assets	224	15	522,983,015	962,924,555
- Cost	*225*		*3,877,089,431*	*3,877,089,431*
- Accumulated depreciation	*226*		*(3,354,106,416)*	*(2,914,164,876)*
III. Other long-term assets	**270**		**16,676,140,750**	**17,345,848,048**
1. Long-term deferred expenses	271	6	16,676,140,750	17,345,848,048
TOTAL ASSETS	**280**		**576,279,134,422**	**562,060,457,887**

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 September 2026

FORM B01a-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	30/09/2026	01/04/2026
C. LIABILITIES	**300**		**324,028,912,246**	**326,412,728,789**
I. Current liabilities	**310**		**324,028,912,246**	**326,389,275,220**
1. Short-term trade payables	311	16	31,762,409,729	166,770,117,616
2. Short-term advance from customers	312		-	63,800,000
3. Short-term taxes and other payables to the State	314	20	4,245,146,908	3,685,248,089
4. Payables to employees	315		1,708,175,865	1,385,951,946
5. Short-term accrued expenses	316	17	1,751,109,696	573,742,821
6. Other short-term payables	320	18	431,092,581	777,640,674
7. Short-term loans and finance lease liabilities	321	19	284,130,977,467	153,132,774,074
II. Long-term Liabilities	**330**		**-**	**23,453,569**
1. Long-term loans and finance lease liabilities	339	19	-	23,453,569
D. EQUITY	**400**	**21**	**252,250,222,176**	**235,647,729,098**
1. Owners' contributed capital	411		185,000,000,000	185,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*185,000,000,000*	*185,000,000,000*
2. Share premium	412		17,101,170,000	17,101,170,000
3. Retained earnings	420		50,149,052,176	33,546,559,098
- Accumulated to the prior year end	*420a*		*33,546,559,098*	*802,420,831*
- Undistributed earnings of the current period	*420b*		*16,602,493,078*	*32,744,138,267*
TOTAL RESOURCES	**440**		**576,279,134,422**	**562,060,457,887**

Approved, 12 November 2026

Preparer cum Chief Accountant	Director
Pham Thi Bich	Luong Huu Hoan

INTERIM INCOME STATEMENT

For the period from 01/04/2026 to 30/09/2026

FORM B02a - DN
Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1.	**Revenue from goods sold and services rendered**	**01**		**660,675,861,339**	**622,885,637,843**
2.	Deductions	02		7,813,655	-
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered**	**10**	**23**	**660,668,047,684**	**622,885,637,843**
4.	Cost of sales	11	24	623,524,186,537	592,055,853,380
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered**	**20**		**37,143,861,147**	**30,829,784,463**
6.	Gain/(loss) from disposal of investment property	21		-	-
7.	Financial income	22	25	3,085,163,753	789,516,406
8.	Financial expenses	23	26	10,619,004,941	4,385,464,214
	- Of which: Borrowing costs	*24*		*10,603,719,931*	*4,208,049,239*
9.	Selling expenses	25	27	3,622,865,599	2,639,561,574
10.	General and administration expenses	26	28	5,360,725,342	6,773,547,529
11.	**Operating profit**	**30**		**20,626,429,018**	**17,820,727,552**
12.	Other income	31	29	249,853,535	44,940,278
13.	Other expenses	32	30	97,054,579	155,837,652
14.	**Profit from other activities**	**40**		**152,798,956**	**(110,897,374)**
15.	**Profit before tax**	**50**		**20,779,227,974**	**17,709,830,178**
16.	Current corporate income tax expense	51	32	4,176,734,896	1,786,505,662
17.	Deferred corporate income tax expense	52		-	-
18.	**Net profit after corporate income tax**	**60**		**16,602,493,078**	**15,923,324,516**
19.	Basic earnings per share	70	33	897	1,062

Approved, 12 November 2026

Preparer cum Chief Accountant	Director
Pham Thi Bich	Luong Huu Hoan

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

For the period from 01/04/2026 to 30/09/2026

FORM B03a - DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit for the period	**01**	**20,779,227,974**	**17,709,830,178**
2. Adjustment for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	11,046,916,496	12,045,516,051
- Allowances and Provisions	03	-	1,649,368,392
- Unrealised foreign exchanges	04	15,117,363	157,914,197
- Gain/Loss from investing and financial activities	05	(3,100,535,793)	(813,078,892)
- Interest expenses	06	10,603,719,931	4,208,049,239
3. Operating profit before movements in working capital	**08**	**39,344,445,971**	**34,957,599,165**
- Increase, decrease in receivables	09	85,417,560,065	(8,867,540,866)
- Increase, decrease in inventory	10	(36,566,043,859)	(21,342,214,862)
- Increase, decrease in payables (exclude interest expenses, CIT)	11	(134,240,808,461)	(11,400,189,560)
- Increase, decrease in deferred expenses	12	413,422,348	(783,494,412)
- Interest paid	14	(10,242,574,665)	(4,208,992,248)
- Corporate income tax paid	15	(3,665,989,303)	(2,761,920,515)
Net cash from operating activities	**20**	**(59,539,987,904)**	**(14,406,753,298)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(2,000,000,000)	(7,205,410,182)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2,650,000,000	2,038,541,667
3. Cash outflow for lending, buying debt intrusments of other entities	23	(70,250,000,000)	(16,284,122,411)
4. Cash recoverd from lending, selling debt intrusments of other entities	24	-	2,700,000,000
5. Interest earned, dividend and profit received	27	1,586,312,739	1,397,714,172
Net cash from investing activities	**30**	**(68,013,687,261)**	**(17,353,276,754)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	333,088,176,257	148,166,207,876
2. Repayments of borrowings	34	(201,792,608,815)	(125,473,189,410)
3. Repayments of obligations under finance lease	35	(320,817,618)	(690,492,617)
4. Dividends and profits paid	36	-	(16,675,823,499)
Net cash from financing activities	**40**	**130,974,749,824**	**5,326,702,350**
Net decrease in cash during the period	**50**	**3,421,074,659**	**(26,433,327,702)**
Cash and cash equivalents at the beginning of period	**60**	**582,633,460**	**40,494,041,518**
Effect of changes in foreign exchange rates	61	558,323	(49,544)
Cash and cash equivalents at the end of period	**70**	**4,004,266,442**	**14,060,664,272**

Approved, 12 November 2026

Preparer cum Chief Accountant	Director
Pham Thi Bich	Luong Huu Hoan

1. GENERAL INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the "Company") is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited on 15 April 2024. The Company was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 29 January 2019, and under the 13th amendment dated 10 February 2026 issued by the Department of Finance of Ninh Binh Province. The Company was granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 by the Management Board of Industrial Zones of Ha Nam Province on 12 February 2019.

The Company's charter capital is VND 185,000,000,000, equivalent to 18,500,000 shares with a par value of VND 10,000 per share. The Company's shares are currently registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM) under the stock code BQP.

1.2. Principal business activities: Industrial manufacturing, processing and commercial trading.

1.3. Operating and principal activities

- Manufacture, processing and assembly of plastic products and components.
- Wholesale of synthetic resins and primary plastic materials.

1.4. Normal business cycle

The Company's normal cycle are carried out for a time period of 12 months or less.

1.5. Address and number of employees

The Company's head office is located at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province.

The number of employees of the Company as of 30 September 2026 was 127 (as of 31 March 2026: 115 employees).

1.6. Statement on comparability of information in the financial statements: The information in the financial statements is comparable.

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year begins on 01 April and ends on 31 March of the calendar year.

Accounting currency: Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The interim financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND) and prepared in accordance with accounting principles consistent with Vietnamese Accounting Standards, the Corporate Accounting System, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of interim financial statements.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the Corporate Accounting System. This Circular is effective for the financial year beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 replaces the regulations on the Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC by the Ministry of Finance on 22 December 2014. The Company has applied the regulations under Circular 99 in the preparation and presentation of the financial statements for the operating period from 1 April 2026 to 30 September 2026.

The financial statements for the period from 1 April 2026 to 30 September 2026 are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and regulations on information disclosure in the securities market.

4. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES, AND RELEVANT LEGAL REGULATIONS

4.1. Basis of preparation of financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows), under historical cost principle, based on the assumption of going concern.

The Company's financial statements have been translated into English from the Vietnamese versions published in Vietnam.

4.2. Cash and cash equivalents

Cash reflects the total amount of money held by the Company as of the end of the accounting period, including cash on hand, demand deposits, and cash in transit.

Cash equivalents represent short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of acquisition that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date. These are recognized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Statement of Cash Flows.

4.3. Currency conversion

During the period, economic transactions denominated in foreign currency are converted to VND at the actual exchange rate on the date of the transaction or the book recording exchange rate. Exchange rate differences arising from these transactions are reflected in financial income (if a profit) and financial expenses (if a loss). Monetary items denominated in foreign currency are revalued at the actual exchange rate at the end of the accounting period. Exchange rate differences resulting from revaluation are presented in the Income Statement as the net difference between the total profit and the total loss from the revaluation of monetary items denominated in foreign currency.

Principles for determining actual exchange rates:

- Actual exchange rates for foreign currency transactions arising during the period:

- The actual exchange rate for buying and selling foreign currency (spot foreign currency purchase and sale contracts, forward contracts, futures contracts, option contracts, swap contracts): is the exchange rate agreed upon in the foreign currency purchase and sale contract between the Company and the commercial bank;

- If the contract does not specify the settlement exchange rate, the Company shall record the transaction in its accounting books according to the actual exchange rate on the transaction date which is the average transfer buying and selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

- The actual exchange rate used when revaluing monetary items denominated in foreign currency at the time of preparing financial statements: is the average buying and selling transfer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions at the end of the accounting period. The exchange rate used for conversion on 30 September 2026 is 25,970 VND/USD.

  For balances of foreign currency demand deposits, the Company revalues the balances of all monetary items denominated in foreign currency using the average buying and selling transfer rate of the commercial bank where the Company maintains its deposit account.

Principles for determining the book exchange rate: weighted average book exchange rate, determined by averaging the value converted into the accounting currency at the actual transaction exchange rate for debit of cash accounts, divided by the beginning balance of the original currency and the increase in the original currency during the period for each item. The weighted average book exchange rate is determined at each payment date.

4.4. Investments held to maturity

This reflects investments that the Company intends and is able to hold until maturity with a remaining term of no more than 12 months (short-term) and more than 12 months (long-term) from the reporting date (excluding trading securities), including: time deposits, securities (including promissory notes and bills of exchange), bonds, preferred shares classified as liabilities, loans held until maturity for the purpose of collecting periodic interest, and other investments held until maturity or of a similar nature, excluding derivatives and those already presented under the "Cash equivalents" item.

Investments held to maturity are initially recognized at cost, including the purchase price and related transaction costs such as brokerage fees, transaction fees, advisory fees, taxes, levies, and bank charges. After initial recognition, these investments are recognized at their recoverable value.

Interest earned on deposits after the purchase date of investments held to maturity, and interest earned upon liquidation or sale of investments held to maturity, are recognized as financial income. Interest earned before the Company acquires the investment is deducted from the cost at the time of purchase.

The Company classifies investments held to maturity as long-term or short-term based on the remaining term from the reporting date.

When there is conclusive evidence that part or all of an investment may be unrecoverable and the amount of loss can be reliably determined, the loss is recognized as a financial expense in the period and directly deducted from the investment value. Allowances for investments held to maturity that are similar in nature to doubtful receivables are established similarly to doubtful receivables as per Note 4.5.

4.5. Receivables and allowance for doubtful debt

Receivables are monitored in detail of the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects and other factors for the Company's managerial purpose. The classification of receivables is trade receivables; other receivables shall comply with the principles:

- Receivables from customers include commercial receivables arising from buying and selling transactions;
- Other receivables include non-commercial receivables unrelated to buying and selling transactions.

The Company classifies receivables as short-term or long-term based on their remaining terms at the reporting date and revalues monetary items denominated in foreign currencies according to the principles presented in Note 4.3.

Receivables are recognized at an amount not exceeding their recoverable value. An allowance for doubtful accounts is established for receivables that are overdue for more than six months or for receivables from debtors who are unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy, or other similar difficulties, in accordance with the prevailing corporate accounting system.

4.6. Inventories

Inventory is valued at cost; however, if the cost is greater than the net realizable value, the inventory is valued at its net realizable value. Cost comprises cost of purchase, costs of conversion and other costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The net realizable value is estimated as the estimated selling price less estimated costs to complete and the estimated costs necessary to sell the inventories.

The cost of inventories is determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory system.

The cost of finished goods is calculated using the simple costing method.

Allowance for devaluation of inventories is the difference when the cost of inventories exceeds their net realizable value at the end of the accounting period, which is recognized in accordance with the regulations of the prevailing Corporate accounting system.

4.7. Tangible Fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined based on the original cost.

The cost of tangible fixed assets arising from purchases and construction for transfer includes the purchase price and all other directly related costs necessary to bring the asset to a condition and location for use. The cost of tangible fixed assets built or self-constructed includes construction costs, actual production costs incurred, as well as installation and testing costs.

Subsequent costs are added to the asset's cost if they improve the asset's current condition compared to its original standard state, such as:

- Replacing parts of the tangible fixed asset that extend its useful life or increase its operational capacity; or
- Improving parts of the tangible fixed asset that significantly enhance the quality of the products produced; or
- Implementing a new production technology that reduces the operating costs of the asset compared to before.

Costs incurred for repairs and maintenance aimed at restoring or maintaining the asset's ability to generate economic benefits according to its original standard operating condition, which do not meet any of the above conditions, are recognized as production and business expenses in the period incurred.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful life of the asset, in accordance with the depreciation framework stipulated in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013, by the Ministry of Finance. The specific depreciation periods for various types of fixed assets are as follows:

Types of assets	Years
Buildings and structures	05 - 20
Machinery and equipment	04 - 10
Transportation and transmission vehicles	07
Management device	03 - 05

Gains or losses arising from the disposal or sale of assets are determined as the difference between the proceeds from disposal and the remaining carrying amount of the assets and are recognized in the Statement of Profit or Loss.

4.8. Finance Lease Assets and Depreciation

Leasing an asset is classified as a finance lease when the majority of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. Ownership of the asset may be transferred at the end of the lease term.

The Company recognizes the leased asset at its fair value at the lease inception date or at the present value of the minimum lease payments (if this value is lower than the fair value), plus any direct costs incurred initially related to the finance lease. The corresponding lease liability is recognized on the Statement of Financial Position as a finance lease liability. Lease payments are divided into financial expenses and principal repayment to ensure a fixed periodic interest rate on the outstanding liability balance. The financial lease expenses are recognized in the Income Statement, unless these costs directly result in the leased asset being created, in which case they are capitalized in accordance with the Company's accounting policy on borrowing costs.

Finance leased assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life in accordance with the regulations of Circular No. 45/2013/TT-BTC by the Ministry of Finance, which guides the management, use, and depreciation of fixed assets. The specific depreciation periods for various types of fixed assets are as follows:

Types of assets	Years
Machinery and equipment	3.5 - 07

4.9. Deferred expenses

Deferred expenses include actual expenses incurred but related to the results of production and business operations of several accounting periods. Deferred expenses include: prepaid land rental, cost of tools and supplies issued for use, and other expenses considered capable of generating future economic benefits for the Company. In which:

- Prepaid infrastructure rental at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province under the land sublease contract with Viglacera Real Estate Business Company is amortized on a straight-line basis over the period from 01 June 2020 to 04 August 2066.
- Value of tools and supplies put into use: The Company amortizes these assets using the straight-line method over a maximum period of one year for short-term deferred expenses and a maximum of three years for long-term deferred expenses.

The Company classifies deferred expenses as short-term or long-term based on the allocation period of each cost category and does not reclassify them at the time of reporting.

4.10. Payables

Payables are tracked in detail according to the original terms, remaining term at the reporting date, payee, and other management needs of the company. Payables are classified into trade payables and other payables as follows:

- Accounts payable to suppliers include amounts payable arising from trade transactions related to buying and selling activities;
- Other payables include amounts that are non-commercial and not related to the purchase, sale, or allowance of goods and services.

The Company classifies liabilities as short-term or long-term based on their remaining terms at the reporting date and revalues monetary items denominated in foreign currencies according to the principles presented in Note 4.3.

Liabilities are recognized at no less than the amounts due for payment. When there is evidence indicating the likelihood of a loss, the Company immediately recognizes a liability following the principle of prudence.

4.11. Dividends and profit payable

This represents cash dividends payable to the Company's shareholders. The timing for recognizing dividends payable is when the Company has no right to refuse dividend payments, based on the regulations of securities law. Dividends payable are recognized immediately upon approval by the Resolution of the Company's General Meeting of Shareholders.

4.12. Loans and finance lease liabilities

The Company's borrowings and finance lease liabilities include both loans and finance lease debts.

These borrowings and liabilities are tracked in detail by the lender, lessor, loan agreement, type of asset borrowed or leased, and the repayment terms of the borrowings and finance lease liabilities. Borrowings and finance lease liabilities with a repayment term exceeding 12 months from the reporting date are classified as "Long-term borrowings and finance lease liabilities." Borrowings and liabilities due for repayment within the next 12 months from the reporting date are classified as "Short-term borrowings and finance lease liabilities."

4.13. Borrowing Costs

Borrowing costs include interest and other expenses directly related to loans (appraisal fees, auditing fees, loan application preparation fees, etc.).

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction, or production of work-in-progress assets that require a sufficiently long period (over 12 months) to be put into use for their intended purpose or sold. These are included in the value of the asset (capitalized) when all the conditions stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing Costs are met.

4.14. Accrued Expenses

Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable for goods or services that have been used during the period, but for which invoices have not been received or adequate supporting documents are unavailable. This includes interest expenses and other similar costs.

4.15. Owners' Equity

Owners' equity at the end of the accounting period reflects the capital contributed by shareholders, and is recorded based on the actual capital contributed by shareholders, calculated at the par value of the issued shares.

Share premium reflects the difference between the issue price and the par value of shares; the difference between the reacquisition price and the reissuance price of treasury shares; the value of the conversion option component of convertible bonds at maturity; and costs directly attributable to the issuance of shares.

Funds and retained earnings are established and distributed according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

4.16. Revenue and other income

Revenue is recognized when the results of the transaction can be reliably determined, and the Company is likely to receive economic benefits from the transaction.

Revenue from sales is recognized when the following conditions are met:

- The company has transferred the majority of risks and benefits associated with ownership of the products or goods to the buyer;
- The company no longer retains control over the goods as the owner or has control over the goods;
- Revenue can be reliably measured. When a contract allows the buyer to return purchased products under specific conditions, the company can only recognize revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer does not have the right to return the products (except when the customer has the right to exchange goods for other goods or services);
- The company has or will receive economic benefits from the sales transaction;
- Related costs of the sales transaction can be determined.

Service Revenue is recognized when the following conditions are met:

- The revenue amount can be measured reliably. If the contract allows the buyer to return the purchased service under specific conditions, revenue can only be recognized when such conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the service provided;
- The company has received or will receive the economic benefits from the service transaction;
- The portion of the service completed at the reporting date can be determined;
- Costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

Financial income includes interest income from deposits and loans, dividends, profits distributed, payment discounts, and other financial income.

Other income reflects amounts arising from events or transactions that are distinct from the company's normal business activities, outside the aforementioned revenue categories.

4.17. Cost of Sales

Cost of goods sold is recognized based on actual expenses incurred in line with revenue, including: the cost of goods sold for products, merchandise, services; allowance for inventory devaluation (if any); the value of inventory losses (after deducting compensation, if any); direct material costs exceeding normal levels, labor costs, and fixed overhead costs not allocated to the value of goods in inventory (after deducting compensation, if any), even if the products or goods have not yet been identified as sold.

4.18. Selling expenses and General and Administration expenses

Selling expenses reflect the actual expenses incurred during the process of selling products, goods, and providing services during the accounting period, including: expenses for sales staff (salaries, wages, allowances, trade union fees, insurance...); product introduction and advertising expenses; storage, packaging, transportation expenses...

General and administration expenses reflect the Company's general and administration expenses incurred during the accounting period, including: salary expenses for administrative staff (salaries, wages, allowances...); trade union fees, social insurance, health insurance, unemployment insurance for administrative staff; cost of office supplies, labor tools; depreciation of fixed assets used for corporate management; land rental; allowance for doubtful debts; purchased services; and other expenses.

Selling expenses and general and administration expenses are reduced upon the reversal of allowances.

4.19. Taxes

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax expense reflects the corporate income tax payable incurred during the year and the additional tax payable due to the discovery of immaterial errors from prior years. Current income tax income reflects reductions in corporate income tax payable due to the discovery of immaterial errors from prior years.

Deferred income tax expense reflects the difference when the reversal of deferred income tax assets during the year exceeds the recognition of deferred income tax assets or when deferred income tax liabilities recognized during the year exceed their reversal. Deferred income tax income reflects the difference when deferred income tax assets recognized during the year exceed their reversal or when the reversal of deferred income tax liabilities exceeds the amount recognized during the year.

Deferred income tax is calculated based on the temporary differences between the carrying amounts and the taxable bases of assets or liabilities presented in the financial statements, as well as unused tax losses and tax incentives. Deferred income tax liabilities must be recognized for all temporary differences. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that sufficient taxable profit will be available in the future to offset these temporary differences.

Deferred income tax is determined using the tax rates expected to apply in the year when the assets are recovered or liabilities are settled. Deferred income tax is recognized in the Income Statement, except where it relates to items recognized directly in equity. In such cases, the deferred income tax is also recognized directly in equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred income tax assets and liabilities relate to corporate income tax managed by the same tax authority and the Company intends to settle on a net basis.

Taxable income may differ from the total accounting profit before tax presented in the Income Statement because taxable income excludes taxable revenues or deductible expenses from other years (including carryforward losses, if any) and excludes non-taxable revenues or non-deductible expenses.

The determination of the Company's income tax is based on prevailing tax regulations. However, these regulations are subject to change over time, and the determination of corporate income tax liabilities depends on the results of examinations conducted by competent tax authorities.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.20. Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or have significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions, or when the Company and the other party are subject to common control or common significant influence. Related parties can be organizations or individuals, including close family members of individuals considered related.

Information for related parties is presented in Note 35.

5. CASH

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Cash on hand	343,561,434	324,422,408
Demand deposits	3,660,705,008	258,211,052
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ninh Binh Branch	*305,291,973*	*160,000,000*
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoan Kiem Branch	*2,683,587,285*	*73,835,502*
- Bac A Commercial Joint Stock Bank - Binh Duong Branch	*511,775,560*	-
- Other banks	*160,050,190*	*24,375,550*
Total	**4,004,266,442**	**582,633,460**

6. DEFERRED EXPENSES

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Short-term	**576,340,323**	**320,055,373**
Insurance fees	190,311,456	100,495,712
Tools and supplies	183,628,867	85,761,658
Others	202,400,000	133,798,003
Long-term	**16,676,140,750**	**17,345,848,048**
Prepaid infrastructure rental fee (*)	15,425,612,161	15,625,502,041
Tools and supplies	220,587,680	500,725,394
Repair, improvement and installation expenses	822,207,364	1,105,165,542
Others	207,733,545	114,455,071
Total	**17,252,481,073**	**17,665,903,421**

(*): Prepaid infrastructure rental fee at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province from Viglacera Real Estate Business Company. The Company has mortgaged the land use rights and assets attached to the land at the above address to act as collateral for the loans of the Company and related parties with the bank.

7. SHORT-TERM HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	30/09/2026			01/04/2026		
	Historical cost	Recoverable value	Allowance for impairment	Historical cost	Recoverable value	Allowance for impairment
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
12-month term deposits at Military Commercial Joint Stock Bank - Thanh Xuan Branch (*)	18,343,012,779	18,343,012,779	-	18,319,975,907	18,319,975,907	-
- Deposit amount	*17,863,523,082*	*17,863,523,082*	-	*17,539,697,019*	*17,539,697,019*	-
- Accrued interest	*479,489,697*	*479,489,697*	-	*780,278,888*	*780,278,888*	-
12-month term deposits at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ninh Binh Branch (*)	6,220,797,260	6,220,797,260	-	6,334,081,918	6,334,081,918	-
- Deposit amount	*6,100,000,000*	*6,100,000,000*	-	*6,100,000,000*	*6,100,000,000*	-
- Accrued interest	*120,797,260*	*120,797,260*	-	*234,081,918*	*234,081,918*	-
12-month term deposits at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 Ho Chi Minh City (*)	16,114,410,960	16,114,410,960	-	16,440,021,918	16,440,021,918	-
- Deposit amount	*16,000,000,000*	*16,000,000,000*	-	*16,000,000,000*	16,000,000,000	-
- Accrued interest	*114,410,960*	*114,410,960*	-	*440,021,918*	440,021,918	-
06-month term deposits at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Thang Long Branch (*)	5,188,054,795	5,188,054,795	-	-	-	-
- Deposit amount	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*	-	-	-	-
- Accrued interest	*188,054,795*	*188,054,795*	-	-	-	-
13-month term deposits at Bac A Commercial Joint Stock Bank - Binh Duong Branch (*)	51,002,270,549	51,002,270,549	-	-	-	-
- Deposit amount	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	-	-	-	-
- Accrued interest	*1,002,270,549*	*1,002,270,549*	-	-	-	-
06-month term deposits at Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Dong Anh Branch (*)	15,665,243,151	15,665,243,151	-	-	-	-
- Deposit amount	*15,250,000,000*	*15,250,000,000*	-	-	-	-
- Accrued interest	*415,243,151*	*415,243,151*	-	-	-	-
Total	**112,533,789,494**	**112,533,789,494**	**-**	**41,094,079,743**	**41,094,079,743**	**-**

(*): Represent term deposits with original terms from 6 to 13 months (the remaining term is under 12 months from the end of the accounting period) at commercial banks with interest rates ranging from 4.5% to 8.8% per annum and are being used by the Company as collateral for loan agreements of the Company and related parties with banks.

8. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/09/2026		01/04/2026	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Techcom Industry JSC	21,232,681,590	-	21,088,820,032	-
Hung Dong Investment Corporation	10,049,410,800	-	11,588,859,000	-
Yen Thinh Invest JSC	15,595,556,715	-	16,857,488,550	-
Tu Uyen Technology Services Trade Co., Ltd	-	-	29,106,832,700	-
Others	46,533,670,155	(5,779,624,805)	112,497,962,770	(5,779,624,805)
Total	**93,411,319,260**	**(5,779,624,805)**	**191,139,963,052**	**(5,779,624,805)**
In which: Trade receivables to related parties (Details stated in Note 35)	*4,733,321,078*	-	*3,292,477,647*	-

9. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/09/2026		01/04/2026	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Binh Thuan Plastic Group JSC	14,753,685,906	-	-	-
HTP Loc Phat Trading Service Co., Ltd	-	-	2,505,184,200	-
Others	291,360,665	(95,738,000)	159,458,026	(95,738,000)
Total	**15,045,046,571**	**(95,738,000)**	**2,664,642,226**	**(95,738,000)**
In which: Advances to suppliers from related parties (Details stated in Note 35)	*14,753,685,906*	-	-	-

10. INVENTORIES

	30/09/2026		01/04/2026	
	Historical cost	Allowance	Historical cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Raw materials and supplies	168,443,136,590	-	135,841,909,180	-
Finished goods	53,266,360,347	-	31,753,383,006	-
Merchandises	9,616,352,829	-	27,164,513,721	-
Total	**231,325,849,766**	**-**	**194,759,805,907**	**-**

11. OTHER RECEIVABLES

	30/09/2026		01/04/2026	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Short-term	**422,226,864**	**(125,754,000)**	**454,204,896**	**(125,754,000)**
Employee Advances	-	-	23,814,000	-
Deposit	194,236,129	-	177,818,629	-
Input value added tax on finance lease assets	102,236,735	-	126,593,267	-
Receivables from Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
Other receivables	-	-	225,000	-
Long-term	**-**	**-**	**16,417,500**	**-**
Deposit	-	-	16,417,500	-
Total	**422,226,864**	**(125,754,000)**	**470,622,396**	**(125,754,000)**

12. OTHER SHORT-TERM ASSETS

	30/09/2026			01/04/2026		
	Historical cost	Recoverable value	Allowance for impairment	Historical cost	Recoverable value	Allowance for impairment
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
03-month term deposits at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ninh Binh Branch (*)	5,936,863,781	5,936,863,781	-	5,937,125,699	5,937,125,699	-
- Deposit amount	*5,930,000,000*	*5,930,000,000*	-	*5,930,000,000*	*5,930,000,000*	-
- Accrued interest	*6,863,781*	*6,863,781*	-	*7,125,699*	*7,125,699*	-
03-month term deposits at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Thang Long Branch (*)	14,190,136,265	14,190,136,265	-	14,073,415,071	14,073,415,071	-
- Deposit amount	*14,121,121,530*	*14,121,121,530*	-	*14,007,182,902*	*14,007,182,902*	-
- Accrued interest	*69,014,735*	*69,014,735*	-	*66,232,169*	*66,232,169*	-
Total	**20,127,000,046**	**20,127,000,046**	**-**	**20,010,540,770**	**20,010,540,770**	**-**

(*): Represent 03-month term deposits at commercial banks with interest rates ranging from 2.39% to 3.2% per annum and are being used by the Company as collateral for loan agreements of the Company.

13. BAD DEBTS AND ALLOWANCE FOR DOUBTFUL DEBTS

	30/09/2026				01/04/2026			
	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Allowance	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Allowance
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Trade receivables		**5,779,624,805**	**-**	**(5,779,624,805)**		**5,779,624,805**	**-**	**(5,779,624,805)**
SMC Electric (HK) Limited	> 3 years	4,215,752,249	-	(4,215,752,249)	> 3 years	4,215,752,249	-	(4,215,752,249)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	> 3 years	718,682,056	-	(718,682,056)	> 3 years	718,682,056	-	(718,682,056)
Hung Gia Viet Investment Consultant Corporation	> 3 years	845,190,500	-	(845,190,500)	2 to 3 years	845,190,500	-	(845,190,500)
Advances to suppliers		**95,738,000**	**-**	**(95,738,000)**		**95,738,000**	**-**	**(95,738,000)**
Son Thuy Mechanical and Trading Services Co., Ltd	> 3 years	78,738,000	-	(78,738,000)	> 3 years	78,738,000	-	(78,738,000)
VCC Engineering Consultants JSC	> 3 years	17,000,000	-	(17,000,000)	> 3 years	17,000,000	-	(17,000,000)
Other receivables		**125,754,000**	**-**	**(125,754,000)**		**125,754,000**	**-**	**(125,754,000)**
Ha Thanh Production Co., Ltd	> 3 years	125,754,000	-	(125,754,000)	> 3 years	125,754,000	-	(125,754,000)
Total		**6,001,116,805**	**-**	**(6,001,116,805)**		**6,001,116,805**	**-**	**(6,001,116,805)**

Movements in allowance for doubtful receivables during the period are as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Opening balance	**(6,001,116,805)**	**(4,098,191,263)**
Increase in allowance	-	(1,649,368,392)
Allowance reversed	-	-
Closing balance	**(6,001,116,805)**	**(5,747,559,655)**
In which		
- Trade receivables	*(5,779,624,805)*	*(5,526,067,655)*
- Other recievables	*(125,754,000)*	*(125,754,000)*
- Advances to suppliers	*(95,738,000)*	*(95,738,000)*

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures	Machinery and Equipment	Transportation Vehicles	Management device	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
As at 01/04/2026	**72,903,487,206**	**119,688,322,614**	**4,374,104,650**	**234,505,600**	**1,278,260,360**	**198,478,680,430**
Purchasing during the period	-	2,000,000,000	-	-	-	2,000,000,000
Liquidation, disposal	-	(6,442,580,949)	-	-	-	(6,442,580,949)
As at 30/09/2026	**72,903,487,206**	**115,245,741,665**	**4,374,104,650**	**234,505,600**	**1,278,260,360**	**194,036,099,481**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/04/2026	**21,624,305,327**	**74,991,891,328**	**2,630,964,062**	**199,764,449**	**908,070,229**	**100,354,995,395**
Depreciation during the period	1,933,526,346	8,292,208,275	303,870,456	19,651,560	57,718,319	10,606,974,956
Liquidation, disposal	-	(4,000,634,976)	-	-	-	(4,000,634,976)
As at 30/09/2026	**23,557,831,673**	**79,283,464,627**	**2,934,834,518**	**219,416,009**	**965,788,548**	**106,961,335,375**
NET BOOK VALUE						
As at 01/04/2026	**51,279,181,879**	**44,696,431,286**	**1,743,140,588**	**34,741,151**	**370,190,131**	**98,123,685,035**
As at 30/09/2026	**49,345,655,533**	**35,962,277,038**	**1,439,270,132**	**15,089,591**	**312,471,812**	**87,074,764,106**
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	-	*12,905,824,092*	-	*37,990,000*	*552,900,360*	*13,496,714,452*
Residual value of tangible fixed assets mortgaged for bank loans	*49,345,655,533*	*3,851,112,312*	-	-	-	*53,196,767,845*

15. FINANCIAL LEASE ASSETS

	Machinery and Equipments	Total
	VND	VND
COST		
As at 01/04/2026	**3,877,089,431**	**3,877,089,431**
As at 30/09/2026	**3,877,089,431**	**3,877,089,431**
ACCUMULATED DEPRECIATION		
As at 01/04/2026	**2,914,164,876**	**2,914,164,876**
Depreciation during the period	439,941,540	439,941,540
As at 30/09/2026	**3,354,106,416**	**3,354,106,416**
NET BOOK VALUE		
As at 01/04/2026	**962,924,555**	**962,924,555**
As at 30/09/2026	**522,983,015**	**522,983,015**

16. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
HTP Loc Phat Trading Service Co., Ltd	4,613,467,100	-
Baltic Trading and Services Co., Ltd	13,354,593,325	13,354,593,325
Binh Thuan Plastic Group JSC	-	89,944,904,134
Others	13,794,349,304	63,470,620,157
Total	**31,762,409,729**	**166,770,117,616**
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 35)	*51,275,338*	*117,685,449,055*

17. ACCRUED EXPENSES

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Accrued interest expense	717,472,712	356,327,446
Operational performance bonus	656,390,859	-
Others	377,246,125	217,415,375
Total	**1,751,109,696**	**573,742,821**

18. OTHER PAYABLES

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Trade union funds	16,200,000	431,955,087
Insurance amounts	208,379,500	196,976,500
Others	206,513,081	148,709,087
Total	**431,092,581**	**777,640,674**
In which: Other payables to related parties (Details stated in Note 35)	*47,759,538*	*34,978,976*

19. LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Short-term	**284,130,977,467**	**153,132,774,074**
Short-term loans (19.1)	284,024,737,341	152,729,169,899
Financial lease liabilities due (19.2)	106,240,126	403,604,175
Long-term	**-**	**23,453,569**
Financial lease liabilities (19.2)	-	23,453,569
Total	**284,130,977,467**	**153,156,227,643**

19.1. Short-term loans

	01/04/2026	Increase	Decrease	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ninh Binh Branch (1)	29,998,438,360	33,610,097,342	33,611,806,823	29,996,728,879
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Thang Long Branch (2)	32,734,464,666	32,703,972,838	32,734,464,666	32,703,972,838
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoan Kiem Branch (3)	49,996,266,873	57,282,327,452	65,954,558,701	41,324,035,624
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city (4)	40,000,000,000	40,042,079,025	40,042,079,025	40,000,000,000
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Dong Anh Branch (5)	-	69,449,699,600	29,449,699,600	40,000,000,000
Bac A Commercial Joint Stock Bank - Binh Duong Branch (6)	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000
Total	**152,729,169,899**	**333,088,176,257**	**201,792,608,815**	**284,024,737,341**

Detailed information on short-term loans as at 30/09/2026:

Note	Bank	Contract	Rate	Loan term and purpose	Collateral assets
(1)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch	Credit facility agreement No. 01/2025/21017410/CTD dated 12 November 2025	8.8% - 8.9%	The credit facility term is 13 months from 16 October 2025. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 5 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Term deposit contracts at banks
(2)	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch	Credit facility agreement No. CLC-69822-02 dated 08 January 2026	9.4% - 11.6%	The credit facility term is 12 months from 08 January 2026. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 6 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities, issuance of L/C	Term deposit contracts at banks; Guarantee Contracts No. 01/HDBL and No. 02/HDBL dated 08 January 2026 entered into by Mr. Nguyen Thanh Tung (a related party of the Company) and Mr. Luong Huu Hoan (a related party of the Company)
(3)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch	Credit facility agreement No. 01/2026/14314082/HDTD dated 21 January 2026	8.1% - 8.9%	The credit facility term is from the contract signing date until 21 January 2027. The loan term is determined under each specific credit agreement. Purpose: Working capital supplementation, guarantee, issuance of L/C	Assets attached to land under the Certificate of Land Use Rights No. DP458870 owned by the Company and Santafe car with registration No. 30H-134.01 owned by Binh Thuan Plastics Group Joint Stock Company (a related party of the Company)
(4)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh City	Credit facility agreement No. 60/2026-HĐCVHM/NHCT944-0700823506 dated 29 May 2026	8.6%	The credit facility term is from 29 May 2026 to 29 May 2027. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 6 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Term deposit contracts at banks

Note	Bank	Contract	Rate	Loan term and purpose	Collateral assets
(5)	Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Dong Anh Branch	Credit facility agreement No. VN0010090.026/26/DN dated 23 April 2026.	9.3% - 11.0%	The credit facility term is 12 months from 23 April 2026 to 23 April 2027. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 5 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Term deposit contracts at banks
(6)	Bac A Commercial Joint Stock Bank - Binh Duong Branch	Credit facility agreement No. 0000541017/2026/HĐTD-BACABANK.612 dated 29 June 2026.	10.9%	The credit facility term is 12 months from 29 June 2026 to the end of 29 June 2027. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 6 months. Purpose: Granting credit serving business and production activities of plastic products.	Term deposit contracts at banks

19.2. Finance lease liabilities

	01/04/2026	Increase	Decrease	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Current portion of finance lease liabilities	**403,604,175**	**23,453,569**	**320,817,618**	**106,240,126**
BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited - Hanoi Branch (1)	333,243,459	-	285,637,260	47,606,199
Chailease International Leasing Company Limited - Hanoi Branch (2)	70,360,716	23,453,569	35,180,358	58,633,927
Non-current finance lease liabilities	**23,453,569**	**-**	**23,453,569**	**-**
Chailease International Leasing Company Limited - Hanoi Branch (2)	23,453,569	-	23,453,569	-
Total	**427,057,744**	**23,453,569**	**344,271,187**	**106,240,126**

Detailed information on Finance lease liabilites

Note	Company	Contract Number	Financial lease asset	Lease Term
(1)	BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited - Hanoi Branch	No. 21722000434/HDCTTC dated 14 October 2022	Used BM260-MT plastic injection molding machine	48 months
(2)	Chailease International Leasing Company Limited - Hanoi Branch	No. C240116812 dated 21 February 2024	02 industrial robots	42 months

Repayment schedule of Finance lease liabilities

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Within 1 year	106,240,126	403,604,175
From the second year to fifth year	-	23,453,569
Total	**106,240,126**	**427,057,744**
Less: Current portion of finance lease liabilities	*(106,240,126)*	*(403,604,175)*
Total long-term finance lease liabilities	**-**	**23,453,569**

20. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	01/04/2026	Payable amount	Paid amount	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	1,001,109,481	1,001,109,481	-
Import, Export tax	-	35,719,914	35,719,914	-
Corporate income tax	3,665,989,303	4,176,734,896	3,665,989,303	4,176,734,896
Personal income tax	19,258,786	68,412,012	19,258,786	68,412,012
Fees, charge and others	-	70,597,263	70,597,263	-
Total	**3,685,248,089**	**5,352,573,566**	**4,792,674,747**	**4,245,146,908**

21. OWNERS' EQUITY

Table of Changes in Equity

	Owner's equity	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/04/2025	**150,000,000,000**	**-**	**802,420,831**	**150,802,420,831**
Capital increase during the year	35,000,000,000	17,500,000,000	-	52,500,000,000
Share issuance costs	-	(398,830,000)	-	(398,830,000)
Profit for the year	-	-	32,744,138,267	32,744,138,267
As at 01/04/2026	**185,000,000,000**	**17,101,170,000**	**33,546,559,098**	**235,647,729,098**
Profit for the period	-	-	16,602,493,078	16,602,493,078
As at 30/09/2026	**185,000,000,000**	**17,101,170,000**	**50,149,052,176**	**252,250,222,176**

Details of Shareholders of the Company

	30/09/2026		01/04/2026	
	Capital contribution	Ownership ratio	Capital contribution	Ownership ratio
	VND	%	VND	%
Binh Thuan Plastic Group JSC	93,017,330,000	50.28%	93,017,330,000	50.28%
BPG Invest JSC	30,000,000,000	16.22%	30,000,000,000	16.22%
Mr. Luong Huu Hoan	3,810,000,000	2.06%	3,810,000,000	2.06%
Mr. Tran Trong Thang	4,500,000,000	2.43%	4,500,000,000	2.43%
Mrs. Hoang Thi Hang	3,970,000,000	2.15%	3,970,000,000	2.15%
Mr. Le Van Dung	3,688,000,000	1.99%	3,688,000,000	1.99%
Mrs. Trinh Thi Hoa	3,123,000,000	1.69%	3,100,000,000	1.68%
Other shareholders	42,891,670,000	23.18%	42,914,670,000	23.20%
Total	**185,000,000,000**	**100%**	**185,000,000,000**	**100%**

Capital transactions with owners and distribution of dividends

	Current period	Prior period
	VND	VND
Owner's equity		
- Opening balance	185,000,000,000	150,000,000,000
- Increase during the period	-	-
- Decrease during the period	-	-
- Closing balance	185,000,000,000	150,000,000,000
Declared dividend, earning	**-**	**-**

Shares

	30/09/2026	01/04/2026
Authorised shares	**18,500,000**	**18,500,000**
Issued shares	**18,500,000**	**18,500,000**
- Common shares	*18,500,000*	*18,500,000*
Repurchased shares (Treasury shares)	**-**	**-**
Outstanding shares	**18,500,000**	**18,500,000**
- Common shares	*18,500,000*	*18,500,000*

Par value of an outstanding share 10,000 VND/share

22. OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Operating lease assets

The Company leases land with an area of 15,059 m2 at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province from Viglacera Real Estate Business Company under Land Sublease Agreement No. 14/2019/BDS-HDKT dated 16 February 2019. The lease term is up to 04 August 2066. The annual land rental rate will be applied in accordance with the Decision of Ha Nam Provincial People's Committee (now Ninh Binh Provincial People's Committee).

The Company leases machinery, equipment, and transportation vehicles under asset lease contracts with Binh Thuan Plastics Group Joint Stock Company (the Parent Company). The lease term for these assets is 10 years from the handover date.

Total minimum future lease payments for land, machinery, equipment, and transportation vehicles under non-cancelable operating leases with the expected payment schedule are as follows:

	30/09/2026 VND	01/04/2026 VND
Within 1 year	13,885,050,000	15,257,850,000
More than 1 year to 5 years	55,540,200,000	61,031,400,000
More than 5 years	31,706,509,000	41,394,634,000
Total	**101,131,759,000**	**117,683,884,000**

Assets held in custody

As at 30 September 2026, the Company held materials and tools in custody for processing customers as follows:

Item Name	Unit	Quantity
Various types of pigment	kg	66.70
Various types of color masterbatch	kg	3,183.60
ABS resin	kg	33,811.89
Other virgin plastic resins	kg	3,631.45
PC plastic resin	kg	1,160.00
PP plastic resin	kg	18,151.64
Various types of molds	pcs	6.00

Assets of the Company pledged/mortgaged as collateral

Pledged assets are term deposit contracts as at 30 September 2026:

Pledged item/Term	Amount (VND)	Pledgee	Pledge term
Term deposits at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ninh Binh Branch		Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ninh Binh Branch	Until the Company fulfills its obligations to the Bank
- 03-month term	5,930,000,000		
- 12-month term	6,100,000,000		
Term deposits at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Thang Long Branch		Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Thang Long Branch	Until the Company fulfills its obligations to the Bank
- 03-month term	14,121,121,530		
Term deposits at Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Dong Anh Branch		Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Dong Anh Branch	Until the Company fulfills its obligations to the Bank
- 06-month term	15,250,000,000		
Term deposits at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank -			

Pledged item/Term	Amount (VND)	Pledgee	Pledge term
Thang Long Branch			
- 06-month term	5,000,000,000		
Term deposits at Military Commercial Joint Stock Bank - Thanh Xuan Branch		Military Commercial Joint Stock Bank - Thanh Xuan Branch	Until the Company fulfills its obligations to the Bank and the parties release the pledged assets
- 12-month term	17,863,523,082		
Term deposits at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city		Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh City	Until the Company fulfills its obligations to the Bank and the parties release the pledged assets
- 12-month term	16,000,000,000		
Term deposits at Bac A Commercial Joint Stock Bank - Binh Duong Branch		Bac A Commercial Joint Stock Bank - Binh Duong Branch	Until the procedures for deregistration of secured transactions for all pledged assets are completed
- 13-month term	50,000,000,000		

Details of mortgaged assets being fixed assets as at 30 September 2026:

Asset description	Cost (VND)	Net book value (VND)	Mortgagee	Mortgage term
Assets attached to land at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam according to the Certificate of land use rights, ownership of houses and other assets attached to land No. DP 458870	72,903,487,206	49,345,655,533	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoan Kiem Branch	Until the Company fulfills its obligations to the Bank and the parties release the mortgaged assets
Plastic injection molding machine, model MA4800II/225P	3,041,159,741	1,115,091,893		
Plastic injection molding machine, model JU5500III/3430	3,318,944,965	1,216,946,465		
Plastic injection molding machine, model JU6500III/4630	4,142,929,038	1,519,073,954		

23. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Revenue		
Revenue from the sale of products and goods	650,181,871,061	617,578,610,489
Revenue from service rendered	10,493,990,278	5,307,027,354
Total	**660,675,861,339**	**622,885,637,843**
Revenue deductions		
Sales returns	7,813,655	-
Net revenue from goods sold and services rendered	**660,668,047,684**	**622,885,637,843**
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 35)	*271,535,630,139*	*267,074,620,808*

24. COST OF SALES

	Current period VND	Prior period VND
Cost of finished products and goods sold	620,226,995,120	588,679,284,834
Cost of services rendered	3,297,191,417	3,376,568,546
Total	**623,524,186,537**	**592,055,853,380**

25. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Bank interest	2,892,481,766	787,037,225
Foreign exchange difference gain	192,681,987	2,479,181
Total	**3,085,163,753**	**789,516,406**

26. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expense	10,603,719,931	4,208,049,239
Foreign exchange difference loss	15,117,363	177,414,975
Other financial expenses	167,647	-
Total	**10,619,004,941**	**4,385,464,214**

27. SELLING EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Staff expense	1,184,822,965	1,310,614,669
Outsourced expense	2,317,998,127	1,237,943,668
Other expenses	120,044,507	91,003,237
Total	**3,622,865,599**	**2,639,561,574**

28. ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Staff expense	2,304,171,825	1,895,148,473
Material expense for administration	138,508,286	239,045,247
Depreciation expense	495,583,212	674,935,680
Allowance for doubtful debts	-	1,649,368,392
Outsourced expense	1,809,189,390	2,077,833,173
Other expenses	613,272,629	237,216,564
Total	**5,360,725,342**	**6,773,547,529**

29. OTHER INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Gain on disposal of fixed asset	208,054,027	26,041,667
Others	41,799,508	18,898,611
Total	**249,853,535**	**44,940,278**
In which: Income from related parties (Details stated in Note 35)	*208,054,027*	*26,041,667*

30. OTHER EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Administrative fine and late payment interest	70,597,263	145,013,639
Others	26,457,316	10,824,013
Total	**97,054,579**	**155,837,652**

31. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Material and consumables cost	246,817,749,629	236,194,613,408
Labor cost	12,795,022,114	12,063,747,532
Depreciation	11,046,916,496	12,045,516,051
Allowance for doubtful debts	-	1,649,368,392
Outsourced expense	17,936,970,401	17,909,299,727
Other expenses	1,449,932,013	962,415,118
Total	**290,046,590,653**	**280,824,960,228**

32. CURRENT CORPORATE INCOME TAX

	Current period VND	Prior period VND
Accounting Profit before CIT	**20,779,227,974**	**17,709,830,178**
Adjustment for taxable income		
- Minus: Non-taxable income	-	(611,203)
- Add: Prior year's unrealized foreign exchange gain realized in current period	2,625,799	-
- Add: Current period's unrealized foreign exchange loss	4,766,128	-
- Add: Undeductible expense	97,054,579	155,837,652
Taxable income	**20,883,674,480**	**17,865,056,627**
Tax rate	*20%*	*20%*
Corporate income tax payable	**4,176,734,896**	**3,573,011,325**
Corporate income tax reduction in accordance with Decree No. 91/2014/ND-CP	-	(1,786,505,663)
Total current corporate income tax expenses	**4,176,734,896**	**1,786,505,662**

33. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current period VND	Prior period VND
Net profit after corporate income tax	**16,602,493,078**	**15,923,324,516**
Profit allocated to common shareholders	**16,602,493,078**	**15,923,324,516**
Welfare and bonus fund	-	-
Profit for calculating basic earnings per share	**16,602,493,078**	**15,923,324,516**
Weighted average number of common shares during the period	18,500,000	15,000,000
Basic earnings per share	**897**	**1,062**

34. SEGMENT REPORTING

The Company's entire business operations during the period from 01/04/2026 to 30/09/2026 were conducted within the territory of Vietnam. The Company's principal business activities are the manufacture, processing, and assembly of plastic products and components, and the wholesale of synthetic resin and virgin plastic materials; other business activities account for a very small proportion of the Company's operations. The revenue and cost of goods sold of the business activities are presented in Notes 23 and 24 of the Notes to the financial statements. Accordingly, the Management has assessed and believes that not preparing and presenting segment reporting by business segment and geographical area in the Financial Statements for the period from 01/04/2026 to 30/09/2026 is in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 28 "Segment reporting" and in accordance with the Company's current business situation.

35. RELATED PARTIES INFORMATION

In addition to the members of the Board of Directors and the Management, the Company has related parties with whom transactions occurred during the period as follows:

Related parties	Relationship
Binh Thuan Plastic Group JSC	Parent Company
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG SHINNIHON JSC	Companies under the same Group
Viet Nam Plastic Mould JSC	Companies under the same Group
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	Companies under the same Group
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG Retail JSC	Companies under the same Group
BPG Trading JSC	Affiliate of the Parent company
BPG Invest JSC	Major shareholder
Mr. Le Van Quang	Chairman of the Board of Directors of the Parent company
Mrs. Hoang Thi Hang	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Huu Duy	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Khac Tuan	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Bao Trung	Independent members of the Board of Directors of the Parent company

Balances with related parties

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Short-term trade receivables	**4,733,321,078**	**3,292,477,647**
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	2,995,835,064	1,881,877,647
Viet Nam Plastic Mould JSC	275,076,000	127,200,000
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	409,514,400	1,283,400,000
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	603,993,614	-
BPG SHINNIHON JSC	448,902,000	-
Short-term advances to suppliers	**14,753,685,906**	**-**
Binh Thuan Plastic Group JSC	14,753,685,906	-
Short-term trade payables	**51,275,338**	**117,685,449,055**
Binh Thuan Plastic Group JSC	-	89,944,904,134
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	-	13,623,011,690
Viet Nam Plastic Mould JSC	-	27,750,000
BPG Retail JSC	51,275,338	1,310,526,631
BPG Trading JSC	-	12,694,816,600
BPG SHINNIHON JSC	-	84,440,000
Other payables	**47,759,538**	**34,978,976**
Mr. Luong Huu Hoan	9,174,638	600,000
Mr. Vu Van Tuan	38,584,900	34,378,976

Transactions with related parties

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue	**271,535,630,139**	**267,074,620,808**
Binh Thuan Plastic Group JSC	264,934,268,720	262,502,868,988
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	4,985,252,134	4,550,151,820
BPG SHINNIHON JSC	426,250,000	21,600,000
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	555,979,285	-
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	379,180,000	-
Viet Nam Plastic Mould JSC	254,700,000	-
Purchases	**391,189,590,576**	**445,925,073,921**
Binh Thuan Plastic Group JSC	388,130,403,607	364,051,114,001
Viet Nam Plastic Mould JSC	2,799,000,000	3,837,000,000
BPG Retail JSC	260,186,969	505,434,920
BPG SHINNIHON JSC	-	56,162,000,000
BPG Trading JSC	-	21,369,525,000
Gain on disposal of fixed asset	**208,054,027**	**26,041,667**
Binh Thuan Plastic Group JSC	208,054,027	26,041,667
Dividend paid	**-**	**12,086,047,499**
BPG Invest JSC	-	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	-	1,339,140,000
Mrs. Hoang Thi Hang	-	943,408,000
Mr. Le Van Dung	-	1,009,519,227
Mr. Le Van Quang	-	940,472,272
Mrs. Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	-	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Mrs. Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000

Total income of the Board of Directors and the Board of Management

Name	Position	Current period	Prior period
		VND	VND
Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	-	-
Mrs. Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Le Van Dung	Member of the Board of Directors	-	-
Mrs. Nguyen Thi Hong Van	Independent Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Luong Huu Hoan	General Director	314,269,325	323,693,229
Mr. Vu Van Tuan	Deputy General Director	190,830,769	191,082,154
Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy General Director	30,000,000	30,000,000
Mrs. Tran Thi Anh Kieu	Deputy General Director	-	-
Total		**535,100,094**	**544,775,383**

36. SUBSEQUENT EVENTS

Pursuant to the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 08/09/2026/NQ-BQP dated 26 September 2026, the Company plans to issue an additional 1,295,000 shares, equivalent to a total par value of VND 12,950,000,000, to pay dividends for 2025 to its shareholders, the issuance ratio is 7% and the exercise ratio is 100:7. On 9 November 2026, the Board of Directors of the Company issued Resolution No. 01-11/2026/NQ-BQP approving the implementation plan for the issuance of shares to pay dividends for 2025. The issuance is expected to take place from the fourth quarter of 2026 to the first quarter of 2027, after the State Securities Commission of Vietnam notifies that it has received the Company's report on the issuance of shares to pay dividends. The Company is currently carrying out the related procedures to implement the payment as planned.

Except for the matter described above, no significant events occurring after the end of the accounting period affecting the financial position and operations of the Company that requires adjustments or disclosures on the financial statements for the period from 01 April 2026 to 30 September 2026.

37. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Statement of Financial Position are the figures on the audited financial statements for the year ended 31/03/2026. The comparative figures in the Income Statement and the Cash Flow Statement are the figures for the period from 01/04/2025 to 30/09/2025 had been reviewed.

Certain opening balances in the Statement of Financial Position have been reclassified to ensure comparability with the corresponding closing balances, in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the corporate accounting system. Details are as follows:

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	Codes	01/04/2026 before reclassification	Reclassification	01/04/2026 after reclassification
		VND	VND	VND
Cash and cash equivalents	**110**	**19,937,182,902**	**(19,937,182,902)**	**-**
Cash equivalents	112	19,937,182,902	(19,937,182,902)	-
Short-term financial investments	**120**	**39,639,697,019**	**1,454,382,724**	**41,094,079,743**
Short-term held-to-maturity investments	123	39,639,697,019	1,454,382,724	41,094,079,743
Short-term receivables	**130**	**1,981,945,488**	**(1,527,740,592)**	**454,204,896**
Other short-term receivables	135	1,981,945,488	(1,527,740,592)	454,204,896
Other current assets	**160**	**-**	**20,010,540,770**	**20,010,540,770**
Other short-term assets	165	-	20,010,540,770	20,010,540,770

Approved, 12 November 2026

Preparer cum Chief Accountant	Director
Pham Thi Bich	Luong Huu Hoan